

Trần Đức Thảo và sử học Việt Nam

Nguyễn Quang Hưng*, Lê Thị Anh**

Tóm tắt: Từ khi còn trẻ cho tới những năm tháng cuối đời, Trần Đức Thảo (1917-1993) luôn trăn trở về những vấn đề triết học và những cống hiến của ông chủ yếu trong các lĩnh vực triết học là điều không có gì phải bàn cãi. Mặc dù vậy, người ta hoàn toàn có thể đặt câu hỏi ngoài lĩnh vực triết học, Trần Đức Thảo có những đóng góp gì cho các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn khác hay không, chẳng hạn như sử học. Trong bối cảnh giai đoạn trước Đổi mới, nhiều ngành khoa học xã hội ở Việt Nam còn khá non trẻ, thêm vào đó, một số công trình của ông vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, chưa có điều kiện công bố lúc sinh thời. Điều đó như càng thôi thúc bạn đọc thêm trăn trở với suy nghĩ trên. Do vậy, bài viết này gợi mở về Trần Đức Thảo và sử học Việt Nam xin được gửi tới Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn. Chúng tôi xin tiếp thu những ý kiến đóng góp rộng rãi trong giới nghiên cứu sử học nói riêng, khoa học xã hội và nhân văn nói chung, để chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn về những di sản của ông.

Từ khóa: Trần Đức Thảo; sử học Việt Nam; đấu tranh giai cấp.

Ngày nhận 26/01/2024; ngày chỉnh sửa 20/5/2024; ngày chấp nhận đăng 30/12/2024

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxhvn10.6.NguyenQuangHung-LeThiAnh>

1. Dẫn nhập

Cho tới nay, khi nói tới Trần Đức Thảo, chúng ta chủ yếu nói tới những đóng góp của ông đối với những hoạt động và nghiên cứu triết học, với trọng tâm là triết học phương Tây, bao gồm cả triết học Mác. Quả thực, những đóng góp chủ yếu của ông ở lĩnh vực đó không có gì phải bàn cãi. Ngay từ những năm tháng tuổi trẻ, vào năm 1935 khi mới 18 tuổi, khi đang theo học tại Trường Trung học Pháp Albert Sarraut, Trần Đức Thảo đã đoạt giải Nhì trong cuộc thi Triết học các trường trung học toàn nước Pháp. Những trăn trở của ông cho tới những ngày cuối đời cũng là dành cho các vấn đề triết học. Mặc dù vậy, người ta vẫn có thể

đặt câu hỏi, bên cạnh lĩnh vực triết học, Trần Đức Thảo có đóng góp gì cho các ngành khoa học xã hội khác, chẳng hạn như sử học? Lẽ dĩ nhiên, trong bối cảnh các ngành nghiên cứu có liên quan chặt chẽ với nhau, ngày càng theo hướng liên ngành, cách đặt vấn đề như trên xem ra có phần hơi máy móc. Do vậy, cách đặt vấn đề của bài viết này chỉ mang tính gợi mở, không tuyệt đối hóa một cách tiếp cận nào.

2. Trần Đức Thảo có đóng góp nào đó cho sử học Việt Nam?

Để trả lời cho câu hỏi trên, chúng ta cần làm rõ hai khía cạnh. Thứ nhất, đương thời Trần Đức Thảo có những hoạt động gì giúp cho ngành sử học của Việt Nam hay không? Thứ hai, điều quan trọng không kém, trong các di sản của Trần Đức Thảo có những

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: nguyenquanghung50@gmail.com

** Học viện Ngân hàng.

công trình nào liên quan tới sử học hay không? Về khía cạnh thứ nhất, thời gian Trần Đức Thảo làm chủ nhiệm đầu tiên của Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tuy chỉ kéo dài đôi năm, thực sự ngắn ngủi. Dầu vậy, chắc hẳn cùng với các giáo sư Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, v.v. Trần Đức Thảo có những đóng góp nhất định trong giai đoạn “vạn sự khởi đầu nan” của ngành sử học nước nhà những năm đầu giai đoạn đất nước bị chia cắt. Khi đó, ở trường chưa có sự phân khoa rõ ràng giữa triết học, sử học và một số lĩnh vực khác như sau này. Hơn nữa, do định hướng của nhà trường “văn, sử, triết bất phân”, nên những khóa đầu tiên của sinh viên Đại học Tổng hợp Hà Nội các ngành khoa học xã hội có cơ hội nghe thuyết giảng của các giáo sư trên. Qua thuật lại của một số học trò như Đinh Xuân Lâm và Phan Huy Lê mà người viết bài này được trực tiếp nghe lại, tuy những bài giảng của Trần Đức Thảo thiên về triết học, không dễ hiểu, nhưng đã truyền cảm hứng, tinh thần say mê mà thế hệ học trò trên đây không bao giờ quên, kể cả sau này khi Trần Đức Thảo không còn điều kiện tiếp tục công tác ở trường.

Bài viết này muốn đi sâu khai thác khía cạnh thứ hai của vấn đề. Trước hết chúng ta không thể không đề cập tới công trình *Lịch sử tư tưởng trước Mác* tập hợp những bài giảng của Trần Đức Thảo về lịch sử tư tưởng tại Trường Đại học Sư phạm Văn khoa và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội những năm 1955-1957. Có thể ai đó cho rằng chủ đề bài viết đề cập tới đóng góp của Trần Đức Thảo đối với sử học, trong khi công trình này đúng ra là về lịch sử tư tưởng hay lịch sử triết học. Như vậy, việc đề cập công trình này có thể hơi gượng ép. Dầu vậy, người viết bài này muốn đưa một vài nhận xét về công trình này để làm rõ thêm đóng góp của ông cho cả hai lĩnh vực triết học và sử học vốn cho đến nay chưa được

chú ý nhiều so với một số công trình khác. Cuốn sách có dung lượng gần 500 trang do học trò ghi chép lại, nếu giả sử có điều kiện ghi âm đầy đủ rất có thể hơn thế nhiều (Trần Đức Thảo 1995). Đáng chú ý, trong đó có phần Dẫn nhập. Về mục đích nghiên cứu lịch sử tư tưởng, Trần Đức Thảo quả quyết: “Nghiên cứu tư tưởng sử là phải phân biệt cái gì có giá trị, cái gì không, cái gì liên quan đến di tích lạc hậu trong một bộ phận lạc hậu của xã hội hay trong tâm lý cá nhân, cái gì có tính chất tiên bộ tuy phát sinh trong giai đoạn trước, nhưng cần phát triển hơn nữa trong hiện tại” (Trần Đức Thảo 1995: 22). Phân tích bối cảnh lịch sử, tiền đề xã hội của các triết thuyết, Trần Đức Thảo phê phán quan điểm của Stalin đã vận dụng quan điểm của Mác về mối quan hệ giữa hạ tầng cơ sở và kiến trúc thượng tầng một cách máy móc và giáo điều. “Nội dung của lịch sử tư tưởng. Tư tưởng nói đây không phải là tư tưởng cá nhân. Nó là tư tưởng của xã hội, tư tưởng ấy quy định nội dung tâm lý cá nhân (...) Trong quyển *Chủ nghĩa Mác và vấn đề ngôn ngữ học* có mấy mệnh đề quy định rằng thượng tầng kiến trúc xây dựng trên cơ sở kinh tế (...) khi cơ sở cũ bị thủ tiêu và xã hội chuyển sang một chế độ khác thì thượng tầng kiến trúc cũ cũng bị thủ tiêu và nhường chỗ cho một thượng tầng kiến trúc mới (...) Quan điểm đó đã gây nên nhiều tranh luận và khó khăn trong môn lịch sử tư tưởng (...) Quan điểm đó làm cho người ta không hiểu cái giá trị triết học, văn hóa nói chung của các thời đại cũ còn để lại những giá trị gì? (...) Ở Liên Xô (...) người ta không thừa nhận mệnh đề do Stalin tổng kết đó nữa” (Trần Đức Thảo 1995: 19).

Các phần 2-4 phân tích các tư tưởng thần thoại và tôn giáo nguyên thủy ở cả phương Đông và phương Tây với tính cách là tiền triết học. Từ cách tiếp cận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, Trần Đức Thảo đưa cả thế giới quan, nhân sinh quan của một số tôn

giáo nguyên thủy có ý coi đó như là tiền triết học trong tương quan với thần thoại và tôn giáo nguyên thủy ở Hy Lạp, Ai Cập cũng như Trung Hoa và Ấn Độ. “Lý luận của biện chứng pháp duy tâm và những lý luận chống duy vật nói chung, đều nói: Tư tưởng mới không xuất hiện trên cơ sở vật chất mà trên tinh thần. Nghĩa là tư tưởng sau phát sinh từ tư tưởng trước. Trong phạm vi tư tưởng nói như vậy là đúng. Nhưng như thế lại không giải thích được vì sao có những yếu tố mới (...) chính là xuất phát từ sức sản xuất (...) Tóm lại, không thể quy định trình độ lịch sử một cách máy móc theo công cụ sản xuất và phải định nghĩa sức sản xuất theo hoàn cảnh cụ thể” (Trần Đức Thảo 1995: 140-141).

Các phần 5-12 tập trung vào lịch sử triết học phương Tây cổ điển từ các triết gia Hy Lạp Roma cổ đại tới Hegel. Đáng chú ý, Trần Đức Thảo thuyết giảng về triết học Hy Lạp trong so sánh với triết học Trung Hoa cùng thời kỳ. Tuy phần tư tưởng Trung Hoa được đưa vào khá khiêm tốn (từ trang 294 đến trang 302), nhưng trong bối cảnh cho tới nửa đầu thế kỷ XX, nhân quan lấy châu Âu làm trung tâm còn khá nặng nề trong giới nghiên cứu triết học phương Tây, có thể coi đây là những nỗ lực của giáo sư nhằm thoát khỏi cái ô của quan niệm trên. Đáng chú ý, là người trung thành với di sản chủ nghĩa Mác, nhưng trong bối cảnh các nhà kinh điển Mác, Anghen và Lênin vì những lý do khác nhau ít có thiện cảm với Kitô giáo, Trần Đức Thảo vẫn giành cho Kitô giáo sự trân trọng nhất định, cho thấy cái bản lĩnh của nhà khoa học không phải lụy bất cứ chủ thuyết nào một cách mù quáng. “Ngoài tính chất tôn giáo, Gia Tô [Kitô giáo-NQH] còn là một triết học duy trì được tài sản văn hóa cổ đại Hy Lạp trong thời trung cổ, đặc biệt là phần đầu (...) Những kiến thức (khoa học, nghệ thuật) cũng duy trì được trong nhà tu dưới hình thức ban ơn của Chúa (chân lý khoa học do Chúa ban cho, nội dung khoa

học là những ý niệm của Chúa) (...) Thế giới có ba tôn giáo lớn: Phật giáo, Gia tô giáo [Kitô giáo – NQH] và Hồi giáo. Mỗi đạo có đặc tính riêng. Đều là thần bí nhưng đứng về phương diện lý tính thu hút được kiến thức khoa học thì đạo Gia Tô cao nhất. Buổi đầu ở Tây phương Gia Tô giáo có một vai trò quan trọng về chính trị và kinh tế nữa (...) Do đó, Gia Tô, nhất là buổi đầu mang một nhân dân tính đặc sắc” (Trần Đức Thảo 1995: 312-313).

Cách tiếp cận như vậy của Trần Đức Thảo tiếp tục được thể hiện rõ trong phần trình bày về lịch sử triết học Tây Âu cận đại. Trần Đức Thảo có nhận định cái cách tôn giáo thời cận đại như một trong những biến cố tất yếu của tiến trình lịch sử châu Âu cận đại, tiền đề cho văn hóa Phục hưng. “Luther có thể xem là nguồn gốc của phong trào tư tưởng duy tâm vĩ đại nhất sau thời kỳ Hy Lạp, một thành tích lớn của nó là tư tưởng Hegel. Giai cấp tư sản Đức đi đến lý tưởng tự do trong tinh thần bằng tín ngưỡng chủ quan mà giai cấp tư sản Pháp và tư sản Anh không những đề cao tự do bên trong mà còn đề cao quan niệm tự do đó thể hiện ra ngoài dựa vào quan niệm tiền định của Thượng đế (...) Căn bản thì cái cách tôn giáo và văn hóa phục hưng là cùng một phong trào” (Trần Đức Thảo 1995: 333-334). Công trình kết thúc với những phân tích phép biện chứng của Hegel, bậc tiền bối của Mác. Phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hegel, nhưng Trần Đức Thảo cũng đặc biệt đề cao di sản của triết gia Đức này nằm ở việc xây dựng phép biện chứng như một phương pháp khoa học. “Vi vậy, đặc điểm của tư tưởng duy tâm Đức là đã xây dựng được một khái niệm về chủ quan, nó phản ánh quá trình thực tế của lịch sử, tức là quá trình lao động xây dựng thế giới. Đây chính là cái hạt nhân duy lý (...) Phương pháp của Hegel phản ánh đầy đủ hơn quá trình lịch sử thực tế, cho là trong mỗi giai đoạn có phát sinh ra mâu

thuần nội bộ và có phản ánh quá trình đó một cách có thứ tự, hệ thống (...) Mệnh đề chung của Hegel phản ánh một chân lý: Đó là người sáng tạo thế giới lịch sử” (Trần Đức Thảo 1995: 426-427).

Như đã khẳng định, tuy nội dung chính của công trình nghiêng về triết học hơn là sử học, nhưng với cách tiếp cận sử luận (historism), Trần Đức Thảo không phải chỉ trình bày những tư tưởng chính của các triết gia/tư tưởng gia, mà cái chính là đã làm cho tiến trình lịch sử tư tưởng triết học phương Tây thực sự sống động, và về riêng khía cạnh này, không thua kém công trình của Hirschberger xuất bản trước đó mấy năm (Hirschberger 2020). Trở lại với câu hỏi liệu Trần Đức Thảo có đóng góp gì cho sử học nước nhà, tuy dù, công trình *Lịch sử tư tưởng trước Marx* được xuất bản khá muộn, bốn thập niên kể từ khi những bài giảng trên được ông thuyết giảng, nhưng xét về mặt thời gian được ông giảng dạy giữa những năm 1950, nó thuộc dạng khá sớm nếu chúng ta so sánh với các giáo trình lịch sử triết học trên thế giới và các nước trong khu vực vào thời điểm đó¹.

Mở lại danh mục các công trình, bài viết của Trần Đức Thảo ở dạng sơ lược nhất,

¹ Những bài giảng lịch sử triết học (Vorlesungen über Geschichte der Philosophie) của Hegel (1770-1831) xuất bản năm 1831 có thể coi là bộ giáo trình đầu tiên trên thế giới bao trùm cả triết học phương Tây và phương Đông, tuy nhiên phần phương Đông chưa được bàn luận một cách tương xứng. Kế tiếp đó là một số bộ sách như *Giáo trình Lịch sử triết học* (Lehrbuch der Geschichte der Philosophie) của Winhelm Windelband (1848-1915), *Lịch sử triết học hiện đại* (Geschichte der neuern Philosophie) của Kuno Fischer (1824-1907), 6 tập, Stuttgart-Manheim-Heidelberg, 1854-1877, chủ yếu đề cập tới các triết gia châu Âu cận đại thế kỷ XVII-XIX từ Descartes tới Schopenhauer. Hai công trình sau hầu như không đề cập gì tới triết học phương Đông. Cho tới nửa đầu thế kỷ XX, có thêm giáo trình *Lịch sử triết học phương Tây* (History of Western Philosophy) của Bertrand Russell, xuất bản lần đầu tiên năm 1948. Khi đó, có lẽ các nước trong khu vực chưa có giáo trình nào về lịch sử triết học bởi phần lớn họ cũng vừa thoát khỏi thời kỳ thuộc địa, nên nếu có thì cũng khó có được tầm vóc như vậy.

nghĩa là còn rất chưa đầy đủ, ta thấy có một số bài liên quan tới lĩnh vực sử học ở Việt Nam, chẳng hạn như *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 1/1954; *Tìm hiểu giá trị văn chương cũ*. Tạp chí *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 3/1954; Bài “*Hịch tướng sĩ*” của Trần Hưng Đạo và xã hội Việt Nam trong thời kỳ thịnh của chế độ phong kiến, Tạp chí *Nghiên cứu Văn Sử Địa*, số 1/1955. Đây là những bài báo đầu tiên của Trần Đức Thảo được đăng ở Việt Nam sau giai đoạn từ chiến khu kháng chiến trở về Hà Nội. Khi đó các ngành khoa học xã hội ở Việt Nam mới bắt đầu được quan tâm nghiên cứu sau những gì các học giả người Pháp đóng vai trò là những người khai phá đầu tiên để lại. Hơn nữa, điều này cũng hợp với logic trong bối cảnh khi Việt Nam bắt đầu giai đoạn hai miền bị chia cắt và ở miền Bắc chưa có tạp chí riêng biệt dành cho các lĩnh vực triết học. Về thủ tục hành chính, việc mở thêm một tạp chí nghiên cứu rất khó khăn và nhiều khê của cái thời quan liêu bao cấp. Trong bối cảnh đó, những nghiên cứu thuần về triết học phương Tây hẳn không dễ tìm được nơi để công bố, nên để có bài đăng trên các tạp chí này, buộc ông ở một mức độ nào đó phải mở rộng lĩnh vực nghiên cứu của mình ra các lĩnh vực các ngành khoa học xã hội khác, trong đó có sử học.

Cũng cần lưu ý tới chi tiết, là một người theo quan điểm của Mác một cách trung thành, không ngại phê phán một số quan điểm cực đoan của Stalin, Mao Trạch Đông và ở một mức độ nào đó cả Lênin, Trần Đức Thảo không thể không biết tới luận điểm của Mác và Ăngghen rằng chúng ta chỉ có một khoa học duy nhất là khoa học lịch sử (Mác và Ăngghen 1995: 487)². Do vậy, việc ông

² Ăngghen từng nhấn mạnh: “Thế cho nên cũng như bất kỳ khoa học nào khác, khoa học về tư duy là một khoa học

dành thời gian cho những nghiên cứu lịch sử của mình không phải là điều lạ. Tuy nhiên, một số bài báo của ông vì lý do nào đó lại có tiêu đề không hoàn toàn tương thích với nội dung của chúng, mà phải khoác những cái tên mang đậm dấu ấn của thời kỳ cường điệu hóa đấu tranh giai cấp.

Quan điểm sử học của Trần Đức Thảo được thể hiện rõ trong bài viết *Bàn về thời dựng nước*, được hoàn thành năm 1977 dưới dạng bản thảo đánh máy, chưa từng được công bố lúc đương thời. Về sự ra đời của quốc gia dân tộc Việt Nam, từ cách tiếp cận Mác xít, ông lý giải sự xuất hiện sở hữu tư nhân, trao đổi hàng hóa, dẫn tới xuất hiện giai cấp, cùng với đó là nhà nước ra đời. Tất cả những yếu tố trên dần dần phá vỡ kết cấu sở hữu cộng đồng của công xã nguyên thủy. Đáng chú ý, công trình có nhiều đối sánh với lịch sử châu Âu, ghi nhận vai trò của sự xuất hiện công cụ sản xuất đồ đồng thau (bronze) với sự hình thành nhà nước Hy Lạp cổ đại³. Theo ông, chính sự phát triển của công cụ lao động, cụ thể là xuất hiện công cụ lao động bằng đồ đồng thau, dẫn tới việc của cải xã hội dư thừa, tạo điều kiện cho trao đổi hàng hóa và sự xuất hiện giai cấp. “Tóm lại, xã hội giai cấp sinh ra ở thời cổ, khi mà sự phân công lao động thông qua trao đổi hàng hóa đã bước đầu phát triển nhờ sự xuất hiện của nghề đồ đồng, do đó vượt ra khỏi giới hạn hẹp hòi của xã hội cộng đồng nguyên thủy (...) Tóm lại, những sức sản xuất mới sinh ra từ nghề đồ đồng, chính là nguyên nhân cơ bản tạo nên xã hội giai cấp và chế độ nhà nước, thông qua sự phát triển

của những quan hệ hàng hóa ở thời bộ lạc tan rã. Do đó cần phải chú trọng đến những điều kiện cụ thể của hoàn cảnh lịch sử, vì kinh tế hàng hóa mới chớm nở ngày ấy chỉ có thể tiến lên trong điều kiện chênh lệch giữa những vùng khác nhau về tính chất và trình độ của sự sản xuất” (Trần Đức Thảo 2016a: 576-577).

Bản chất của nhà nước, theo quan điểm của Trần Đức Thảo, bao giờ cũng phải gắn với giai cấp, cụ thể đó là nhà nước của giai cấp bóc lột, bảo vệ lợi ích của giai cấp bóc lột. Ở điểm này, dường như Trần Đức Thảo hoàn toàn chịu ảnh hưởng bởi quan niệm của Mác và chưa vượt qua cái bóng của nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản cách đó cả một thế kỷ và ít nhiều vẫn bị ảnh hưởng bởi nhãn quan lấy châu Âu làm trung tâm (Eurocentrism), rằng đến chủ nghĩa cộng sản một khi không còn giai cấp thì nhà nước cũng tiêu vong. Việc tuyệt đối hóa bản chất giai cấp của nhà nước giờ đây có phần chưa sát với thực tế, bởi các nhà nước hiện đại, nhất là ở các quốc gia phát triển theo thể chế dân chủ, có chức năng chính là quản trị, điều tất yếu cần thiết ở bất cứ xã hội hiện đại nào. “Giai cấp quý tộc đại diện cho các bộ lạc chiến thắng trở thành người chiếm đoạt hàng hóa. Do vậy thì nó phải tổ chức một bộ máy bảo đảm quyền chiếm đoạt như thế, tức là quyền biến những con người hoặc sản phẩm của xã hội cộng đồng nguyên thủy thành hàng hóa của nó. Và nhân đây thì mặc nhiên nó cũng phải quản lý cái kinh tế hàng hóa đương chớm nở trong phạm vi sơ khai của một vài thị trấn. Đây là nguồn gốc của nhà nước” (Trần Đức Thảo 2016a: 576). Luận điểm luôn gắn nhà nước với các điều kiện kinh tế và cấu trúc xã hội này có lẽ thích dụng với sự hình thành các nhà nước ở châu Âu nơi các đô thị xuất hiện sớm. Đối với sự hình thành nhà nước Văn Lang chẳng hạn, các nhân tố trên đã xuất hiện đầy đủ hay chưa là điều cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng

lịch sử, là khoa học về sự phát triển lịch sử của tư duy con người” (Mác và cộng sự 1995: 487).

³ Đồ đồng thau tức là đồng vàng hay đồng hợp kim, phổ biến là hợp kim giữa đồng và kẽm, khác với đồng nguyên chất, tức đồng đỏ. Trong một thời gian dài, giới nghiên cứu chúng ta lẫn lộn trong việc dịch chữ bronze vừa có thể là đồng, vừa có thể là đồng thau. Ở đây ý nói tới đồng thau có tính thông dụng và phổ biến hơn đồng đỏ, dù chất lượng có thể thấp hơn đồng đỏ.

với điều kiện địa lý vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ cần phải tính thêm các yếu tố như trị thủy và chống giặc ngoại xâm.

Nhà nước cổ đại, theo Trần Đức Thảo, có hai chức năng sau. “Một là bảo đảm những điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa đặc biệt là bảo vệ quyền tư hữu tài sản mới xuất hiện ở thành thị, xây dựng và quản lý những công trình công cộng (như thủy lợi, v.v.) cần thiết, để tăng cường sản phẩm thặng dư có thể biến thành hàng hóa. Hai là bảo vệ những quan hệ giai cấp bóc lột mới xuất phát từ sự kết hợp quan hệ hàng hóa với những quan hệ chinh phục và không chế đã có trong xã hội bộ lạc giữa những cộng đồng đối với nhau” (Trần Đức Thảo 2016a: 557). Trở về với thời dựng nước Việt Nam, Trần Đức Thảo tìm cách “giải mã” truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ và câu chuyện một trăm trứng xuất hiện nhiều thế kỷ sau này⁴. Dựa trên những khai quật khảo cổ học các nền văn hóa tiếp nối trong sự tiến hóa từ Phùng Nguyên, Đông Đậu, cho tới các giai đoạn sau này là Gò Mun và Đông Sơn, ông khái quát bốn giai đoạn hình thành quốc gia dân tộc Việt Nam. Một là, sự chênh lệch giữa vùng trung du với vùng đồng bằng với việc di cư của người Việt cổ từ vùng trung du xuống đồng bằng. Thời kỳ đồ đá mới với văn hóa Phùng Nguyên là chỉ dấu giai đoạn

văn hóa trung du chuyển xuống vùng đồng bằng. Hai là, giai đoạn cải cách kinh tế xã hội vùng đồng bằng, tạo điều kiện phát triển thị trường cho thủ công nghiệp trung du. Đó là giai đoạn văn hóa Đông Đậu. Giai đoạn này chủ yếu phát triển vùng đồng bằng. Ba là, giai đoạn quân đội trung du trở lại chinh phục đồng bằng rồi thất bại. Những quan hệ trao đổi hàng hóa tăng lên vượt mức, tạo nên tiền đề kinh tế. Đó là giai đoạn văn hóa từ Đông Đậu chuyển sang Gò Mun. Bốn là, giai đoạn thành lập nhà nước Văn Lang, là giai đoạn văn hóa Đông Sơn phát triển từ vùng đồng bằng vào tới Thanh Hóa (Trần Đức Thảo 2016a: 591-592). Mọi quan hệ trao đổi hàng hóa cũng như tương quan quyền lực giữa vùng trung du và vùng đồng bằng là chìa khóa lý giải quá trình hình thành nhà nước Văn Lang. “Theo như thế nhà nước Văn Lang đầu tiên đã được xây dựng trên địa hạt đất tổ trong thời Gò Mun, vào đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên, rồi đến thời Đông Sơn thì phát triển đến Thanh Hóa. Điều này cũng là phù hợp với niên đại chỉ dẫn trong *Đại Việt Sử lược*, đầu thế kỷ VII trước Công nguyên” (Trần Đức Thảo 2016a: 591-592).

Dấu ấn của quan niệm Hegel - Mác về lịch sử của Trần Đức Thảo tiếp tục được thể hiện trong bài viết *Sự vận động của lịch sử xã hội*. Trong đó, ông nhấn mạnh lịch sử của xã hội loài người, cách vẫn gọi là lịch sử giống người, như một chỉnh thể thống nhất, một quan niệm đã được Hegel trước đó luôn nhấn mạnh. Lịch sử xã hội loài người là sự kế tiếp của lịch sử tự nhiên. Ông khảo cứu tiến trình chuyển tiếp từ sau công xã nguyên thủy sang các trạng thái lịch sử sau này của xã hội có giai cấp. “Nội dung vấn đề xã hội là sự vận động lịch sử của xã hội” (Trần Đức Thảo 2016b: 51), toát lên từ quan điểm của các nhà kinh điển là suy cho cùng chúng ta chỉ có một khoa học duy nhất là khoa học lịch sử.

⁴ Truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ lần đầu tiên xuất hiện trong *Lĩnh Nam chích quái* và *Đại Việt sử ký toàn thư*. *Lĩnh Nam chích quái*, tức những chuyện quái dị ở đất Lĩnh Nam nhiều khả năng do tác giả Trần Thế Pháp (?-?) biên soạn vào cuối thời Trần. *Đại Việt sử ký toàn thư* do Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên và nhiều sử gia sau này biên soạn, là bộ quốc sử ghi chép lịch sử Việt Nam theo cách biên niên sử, từ thời Hồng Bàng (năm 2879 trước Công nguyên) cho tới thế kỷ XVII. Về nguồn gốc của truyền thuyết này theo ý kiến của đa số nhà nghiên cứu, xuất phát từ sử Trung Hoa. Câu chuyện Thần Nông, tổ tiên của Lạc Long Quân cũng được ghi trong sách sử Trung Hoa. Tuy nhiên, chúng ta cũng không được bỏ qua ý kiến của Lê Mạnh Thát cho rằng câu chuyện một trăm trứng xuất phát từ sử thi Ấn Độ và đưa ra những cứ liệu khá thuyết phục cho nhận định này Lê Mạnh Thát 2005: 13-76).

Dựa trên quan điểm của Hegel về vai trò của tư duy giác tính đối với tư duy lý tính, theo đó giác tính là nền tảng, là khởi đầu cho lý tính, Trần Đức Thảo nói về phương pháp tư duy siêu hình học, mối quan hệ giữa logic hình thức và logic biện chứng. “Trong khoa học tự nhiên, với những điều kiện nghiên cứu bình thường, thì phép siêu hình, logic toán pháp vẫn là đủ để thực hiện mục đích nhận thức trước mắt (...) Nhưng khi chuyển sang vấn đề xã hội và con người (...) phép siêu hình, tức là logic hình thức, vẫn là cần thiết bước đầu, để ghi chép những hiện tượng đơn giản như dân số, năng suất, hàng hóa (...) Muốn nhận định hiện thực xã hội và con người có thật, thì phải đi xa hơn những hiện tượng cục bộ, đi sâu vào cái hệ thống mâu thuẫn lịch sử quyết định sự vận động thực sự của đời sống xã hội và con người” (Trần Đức Thảo 2016b: 553-554). Lập luận này cũng cho thấy Trần Đức Thảo đã theo quan điểm của Hegel về mối quan hệ giữa giác tính và lý tính. Quan điểm này xuất phát từ truyền thống khởi đầu từ Kant phân chia hai giai đoạn phát triển, tư duy giác tính (Verstand, understanding) là tư duy thông thường, đóng vai trò là khởi điểm, còn tư duy lý tính (Vernunft, reason) là sự tiếp nối, là giai đoạn tư duy biện chứng ở trình độ cao hơn. Dầu vậy, Hegel nhấn mạnh vai trò không thể thiếu của tư duy giác tính, rằng “nếu không có giác tính thì cũng không có khởi đầu nào tiến lên phía trước”. Tiếp theo đó, Ăngghen nhấn mạnh mối quan hệ giữa logic hình thức và logic biện chứng là quan hệ giữa số học và đại số, giữa toán cấp thấp và toán cấp cao, quan điểm hiện tại ít nhiều gây một số tranh cãi⁵.

⁵ Ở một chỗ khác, Ăngghen lại có vẻ như hạ thấp vai trò của phương pháp tư duy siêu hình học khi ví phương pháp tư duy siêu hình học là “phương pháp thấy cây mà không thấy rừng”. Quan điểm này khá phổ biến trong các giáo trình triết học Mác-Lênin hiện nay, phần nào xa lạ với quan điểm của GS. Thảo. Trần Đức Thảo có phần trung dung giữa quan điểm của Hegel và của Ăngghen trong vấn

Tiếp đó, dựa vào học thuyết của Mác về hình thái kinh tế - xã hội (mà theo cách dịch của giáo sư là hình thể kinh tế - xã hội), Trần Đức Thảo khẳng định quá trình vận động của lịch sử xã hội tất yếu đưa đến xã hội cộng sản mà chủ nghĩa xã hội như là quá trình chuyển tiếp từ tư bản lên cộng sản. “Sự bóc lột các nước thuộc địa trên thế giới từ thế kỷ XVI đã tạo nên cho chủ nghĩa tư bản phương Tây một năng lực phát triển vượt xa các phương thức sản xuất trước. Do vậy mà ngay từ giữa thời kỳ tồn tại cho cái khác và suốt thời kỳ tồn tại cho bản thân, xã hội tư sản đã sa vào tình trạng khủng hoảng chu kỳ do sức sản xuất lớn lên *tràn lan*. Như thế là thúc đẩy phong trào cách mạng của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ và xác định lý luận khoa học của mình trong chủ nghĩa Mác” (Trần Đức Thảo 2016b: 561)⁶.

Dấu ấn của quan điểm đấu tranh giai cấp thể hiện khá rõ trong công trình *Về cái cơ bản chung của lịch sử dân tộc* được giáo sư Trần Đức Thảo hoàn thành năm 1977 dưới dạng bản thảo đánh máy, nghĩa là khi đó ông không có điều kiện công bố. Trong bài viết này, dựa trên những phân tích của Mác về Ấn Độ cũng như quan hệ giữa sản xuất và phát triển dân tộc, giáo sư nhấn mạnh mối quan hệ giữa tính giai cấp và tính dân tộc và áp dụng trong trường hợp quốc gia dân tộc Việt Nam. Để tránh sự hiểu lầm trong ngôn ngữ tiếng Việt, dân tộc ở đây được hiểu là quốc gia - dân tộc, chứ không phải theo nghĩa là tộc người. “Dân tộc là một cộng đồng xã hội cấu thành sau thời đại xã hội công xã nguyên

đề này, ít nhiều đề cao vai trò của logic hình thức. Điều Ăngghen nói có thể thích dụng đối với logic hình thức trước thế kỷ XX. Hiện tại, logic toán học cũng như logic hình thức là một ngành khoa học độc lập, không phải là phép biện chứng “cấp thấp”.

⁶ Trần Đức Thảo sử dụng cách gọi của Hegel về tồn tại khác hay tồn tại trong cái khác (Sein in Anderem) và cho nó (für sich) ám chỉ các trạng thái tồn tại khác nhau của tinh thần (der Geist)

thủy trên cơ sở *tiếng nói chung, địa bàn đất đai chung, đời sống kinh tế chung, và hình thái tâm lý chung* thể hiện trong một lịch sử văn hóa chung (...) Theo đây thì cộng đồng dân tộc là cái cộng đồng xã hội xuất hiện cùng với những quan hệ giai cấp. Tức là dân tộc tất nhiên có tính giai cấp, cụ thể là tính giai cấp của giai cấp thống trị ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc. Như thế là dân tộc có hai tính chất cơ bản: tính cộng đồng và tính giai cấp. Dân tộc tiến lên qua các chế độ giai cấp khác nhau trong lịch sử, nhưng căn bản trước sau vẫn là một (...) Theo đây thì tính cộng đồng là cái cơ bản chung của tất cả lịch sử dân tộc. Còn tính giai cấp là cái cơ bản đặc thù của từng giai đoạn phát triển của lịch sử ấy” (Trần Đức Thảo 2016c: 565-567).

Theo quan điểm của Trần Đức Thảo, quốc gia dân tộc hình thành khi có nhà nước. Nhà nước bao giờ cũng thuộc về một giai cấp nhất định, đứng ra là giai cấp bóc lột và Việt Nam không phải là ngoại lệ. “Theo đây thì *cộng đồng dân tộc* là cái cộng đồng xã hội *xuất hiện cùng với những quan hệ giai cấp*. Tức là dân tộc tất nhiên có *tính giai cấp*, cụ thể là tính giai cấp của giai cấp thống trị ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc (...) Dân tộc tiến lên qua các chế độ giai cấp khác nhau, tức là lần lượt mang nhiều tính giai cấp khác nhau trong lịch sử, nhưng *căn bản trước sau vẫn là một*. Ví dụ như dân tộc ta đã thành hình ở thời văn hóa Gò Mun - Đông Sơn trong khuôn khổ của nhà nước Hùng Vương, là nhà nước của giai cấp quý tộc bóc lột nông dân công xã bằng chế độ cống nạp (...) Mọi người từ miền núi đến bờ biển đều là người Lạc Việt, nhưng *đại diện cho dân tộc* là giai cấp quý tộc thu cống, do đây thì dân tộc ta đã thành hình ngày ấy với tính giai cấp quý tộc thu cống” (Trần Đức Thảo 2016c: 566).

Theo Trần Đức Thảo, nội dung cơ bản của tính dân tộc là tính cộng đồng. Nhà

nước không có quyền sở hữu, mà chỉ có quyền quản lý cái cộng đồng ấy, hơn nữa, trong tay giai cấp thống trị nhiều khi nhà nước khoác cho mình cái quyền sở hữu cộng đồng đất đai, mang lại cho nó một cơ sở pháp lý cho sự chiếm đoạt trên. “Nội dung cơ bản của tính cộng đồng của dân tộc là *quyền sở hữu cộng đồng về địa bàn đất đai: đất nước là của chung của dân tộc* (...) Còn quyền sở hữu đất nước thì bao giờ cũng là thuộc về cộng đồng, dân tộc, dù điều ấy có được công nhận pháp lý hay không (...) Quyền sở hữu cộng đồng và địa bàn dân tộc là cơ sở của *những quan hệ đồng bào*, tức là những quan hệ liên đới tương trợ, đoàn kết bình đẳng để lao động sản xuất, bảo vệ địa bàn đất đai chống thiên tai địch họa, cùng nhau xây dựng đất nước” (Trần Đức Thảo 2016c: 567). Vì đồng thời mang cả tính dân tộc và tính giai cấp, trong khi lợi ích giai cấp thống trị, tức là lợi ích của một bộ phận người trong dân tộc không phải lúc nào cũng thể hiện được lợi ích chung của cộng đồng dân tộc, nên trong lịch sử không tránh khỏi có những mâu thuẫn giữa tính dân tộc và tính giai cấp. “Tức là giai cấp thống trị đã áp đặt cái tính chất bóc lột của nó vào dân tộc, do đây mà hạn chế, không chế tính cộng đồng của dân tộc. Bọn vua chúa tuyên bố đất nước là của riêng chúng, tức là tước đoạt quyền sở hữu cộng đồng của quần chúng dân tộc” (Trần Đức Thảo 2016c: 568). Trần Đức Thảo chỉ rõ, trong mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, tính dân tộc là cái trường tồn, xuyên suốt lịch sử của dân tộc, còn tính giai cấp là nhất thời, nói theo Mác, mang tính lịch sử, nghĩa là chỉ tồn tại trong một giai đoạn nhất định của lịch sử. “Cuộc đấu tranh kiên cường của quần chúng bảo vệ địa bàn dân tộc chứng minh rằng dù giai cấp quý tộc thống trị có chiếm đoạt quyền sở hữu đất nước trên hình thức pháp lý của họ, nhưng *về căn bản và thực chất* thì đất nước vẫn là sở hữu cộng đồng của dân tộc. Và ngày nay chúng ta kế thừa địa bàn đất đai

của dân tộc ngày xưa, chứ không phải của nhà nước của bọn vua chúa. Chính cuộc đấu tranh dân tộc của quần chúng chứng minh vai trò quyết định của nhân dân lao động, đã thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giai cấp, chống chế độ áp bức bóc lột” (Trần Đức Thảo 2016c: 569).

Cũng cần lưu ý, đa phần các tác phẩm của Trần Đức Thảo trên đây ra đời trong bối cảnh khi mà quan điểm đấu tranh giai cấp của Mác đang bị cường điệu, tuyệt đối hóa trong bối cảnh quốc tế Chiến tranh Lạnh cũng như những diễn tiến phức tạp trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Thêm vào đó, hoàn cảnh đất nước còn bị chia cắt. Mặc dù vậy, những quan niệm của Trần Đức Thảo về tiến trình lịch sử triết học phương Tây cổ điển, về quá trình hình thành quốc gia dân tộc Việt Nam cũng như việc phân tích mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp ở Việt Nam của Trần Đức Thảo dường như có ý mềm hóa nhiều so với nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam đương thời. Ngày nay, nhận thức điều này ta thấy đó là điều đương nhiên, nhưng vào thời điểm cách đây gần nửa thế kỷ, nhận định trên là một sự dũng cảm phi thường của Trần Đức Thảo! Đó là điều cần được ghi nhận. Dường như cách tiếp cận của Trần Đức Thảo gần với giới nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở phương Tây hơn là giới nghiên cứu chủ nghĩa Mác Xô viết cùng thời kỳ. Có lẽ đó cũng là một trong những căn nguyên khiến một số những bài viết trên không có dịp được công bố lúc đương thời.

3. Đôi điều nhận xét và luận bàn

Công trình *Lịch sử tư tưởng trước Marx*, bên cạnh những điểm tích cực kể trên, cũng không tránh khỏi không ít những hạn chế cả khi ta nhìn từ góc độ sử học. Đơn cử, bỏ qua một thực tế rằng tôn giáo đã tồn tại ở hầu hết

các xã hội từ thời tiền sử, Trần Đức Thảo đơn giản cho rằng: “Vây tôn giáo không phải là một cơ cấu tất yếu của đời sống xã hội loài người. Nó không phải là một yếu tố hoàn toàn nguyên thủy. Nó xuất phát từ trình độ yếu ớt của sức sản xuất và sự phân biệt hẹp hòi phát triển trong lòng xã hội nguyên thủy, trong khuôn khổ quan hệ cộng đồng nguyên thủy. Nó phải được thủ tiêu với sự phát triển của sức sản xuất” (Trần Đức Thảo 1995: 94).

Về vai trò của tôn giáo trong đời sống xã hội, khác với Trần Đức Thảo, nhà nhân học Dawson có quan điểm hoàn toàn ngược lại. “Tôn giáo là chiếc chìa khóa đi vào lịch sử. Chúng ta không thể hiểu được cái hình thái nội tại bên trong của một xã hội nào đó nếu như ta không hiểu tôn giáo của xã hội đó. Chúng ta cũng không thể hiểu được cái năng lực và thành quả văn hóa của xã hội đó nếu như chúng ta không nắm được đức tin tôn giáo kiến tạo lên cái nền, phong của văn hóa đó. Trong mọi thời đại, những hoạt động tác thành đầu tiên của một nền văn hóa thường vẫn phải lấy từ những cảm hứng hơi thở tôn giáo và hướng tới một mục đích tôn giáo. Trong tất cả các công trình của con người thì các đền đài thờ các thần linh là lâu đời hơn cả. Các ngưỡng cửa những nền văn học lớn của nhân loại đều có sự hiện diện của tôn giáo. Triết học là người nối dõi của tôn giáo và một đứa con bao giờ cũng phải quay trở về với người mẹ của mình” (Dawson 1951: 69-70).

Trở về với thực tại, những nghiên cứu của Trần Đức Thảo đa phần cách chúng ta trên nửa thế kỷ. Trong bối cảnh quốc tế Chiến tranh Lạnh, đất nước bị chia cắt, bè bộn những năm đầu sau thống nhất, ông không cường điệu, tuyệt đối hóa đấu tranh giai cấp như ta thấy phổ biến trong nhiều nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa khi đó. Trần Đức Thảo khai thác các giá trị nhân văn, cái tinh

thần nhân đạo toát lên từ các tác phẩm của Mác và Ăngghen, phân biệt với các nhà lãnh đạo Lênin, Stalin và các nhà cách mạng sau này. Coi tính cộng đồng, tính dân tộc là giá trị trường tồn, còn giai cấp mang tính lịch sử, luận điểm mà nay đã được thừa nhận rộng rãi, không có gì phải bàn cãi, nhưng vào những năm 1970 đó quả là những nhận định dửng dưng, đầy bản lĩnh. Lẽ dĩ nhiên, đi sâu vào chi tiết, cùng với thời gian, khó tránh khỏi một số “lạc hậu” hay chí ít đã được những nghiên cứu sau này vượt qua. Về quá trình hình thành dân tộc Việt Nam, so sánh Trần Đức Thảo với những nhận định của Lê Thành Khôi, nhà sử học Pháp gốc Việt cùng thời kỳ, ta thấy không có sự khác biệt nhiều. Lịch sử là lịch sử của quốc gia dân tộc bắt đầu với việc hình thành nhà nước, phân biệt với giai đoạn bộ tộc, bộ lạc trước đó. Các nhà sử học đều thống nhất lấy mốc lịch sử Việt Nam bắt đầu từ khi hình thành nhà nước Văn Lang với nền văn hóa Phùng Nguyên, kết thúc giai đoạn tiền sử trước đó là các bộ tộc, bộ lạc. “Lấy đầu thế kỷ VII trước Công nguyên làm thời điểm xuất phát của các vua Hùng (...) Như vậy, “quốc gia” Việt Nam đầu tiên đã xuất hiện vào thời kỳ này [xuất hiện nhà nước Văn Lang. Đây hẳn phải là một liên minh các bộ tộc sống trên lãnh thổ nay là Bắc Bộ kéo dài tới Quảng Trị, Bắc Trung Bộ. Sở dĩ Văn Lang có thể tập hợp được các bộ tộc này, ấy là do có một nền văn hóa lâu đời, thừa hưởng được từ thời Phùng Nguyên (...) và do phát triển một nền nông nghiệp kết hợp việc đốt cỏ làm ruộng và dẫn nước vào ruộng” (Lê Thành Khôi 2014: 70). Tuy nhiên, cũng theo Lê Thành Khôi, xã hội Việt Nam khi đó có sự phân tầng, quá trình này có thể kéo dài nhiều thế kỷ, nhưng chưa thể coi đó là một xã hội có giai cấp. “Cứ theo tư liệu, vương quốc Văn Lang đã bắt đầu được tổ chức về mặt dân sự và quân sự, quyền bính thuộc dòng họ nhà vua và dòng họ này chia nhau cai trị vương quốc. Các giai cấp

xã hội có lẽ chưa xuất hiện, nhưng xã hội chắc chắn có sự phân tầng (...) Sự có mặt của gia nô – sẽ tồn tại ở Việt Nam chủ yếu tới thế kỷ XV không phải là bằng chứng xác nhận có một phương thức sản xuất thuộc chế độ nô lệ, bởi vì tình hình tư liệu hiện nay không cho phép” (Lê Thành Khôi 2014: 70-71). Sự xuất hiện giai cấp không phải là một hiện tượng tức thời, mà rất có thể là cả một quá trình kéo dài có khi cả thế kỷ.

Trong khi Lê Thành Khôi thừa nhận xã hội Việt Nam sơ sử đã có phân tầng, thể hiện một sự thận trọng, Trần Đức Thảo cho rằng giai cấp xã hội xuất hiện ngay khi nhà nước ra đời rồi. Vấn đề ở chỗ Lê Thành Khôi và Trần Đức Thảo có quan niệm khác nhau về giai cấp. Trong cách hiểu của Lê Thành Khôi, phân tầng và phân giai cấp không hẳn là một, xã hội phân tầng chưa hẳn đã là xã hội có giai cấp, trong khi Trần Đức Thảo dường như đồng nghĩa hai khái niệm phân tầng và phân giai cấp. Đây cũng là quan điểm của không riêng Trần Đức Thảo mà của khá nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam thời kỳ trước Đổi Mới khi đó (Phạm Huy Thông và cộng sự 1979: 37-44). Quan điểm của Taylor về vấn đề trong xã hội Việt Nam sơ sử có giai cấp hay không cũng tỏ ra rất thận trọng. Dựa trên các nguồn tư liệu trong thư tịch Trung Hoa, phân tích xã hội cổ đại Việt Nam trong tương quan với các nền văn hóa Đông Nam Á trong khu vực, trích dẫn quan điểm một số học giả Việt Nam khẳng định điều này, thừa nhận trong xã hội có sự phân hóa giai tầng, nhưng ông hầu như không nói tới giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Thừa nhận xã hội Việt Nam khi đó có sự phân hóa nhất định, nhưng liệu đã đủ cơ sở để ta có thể coi đó là các giai cấp hay chưa không phải là điều quá quan trọng để ta phải tranh luận (Taylor 1983: 1-17).

Nếu chúng ta hiểu giai cấp theo như định nghĩa của Lênin, hẳn sẽ phải thừa nhận quan

điểm của Lê Thành Khôi hay Taylor là hoàn toàn có cơ sở. Ở châu Á, việc phân tầng sĩ, nông, công, thương trong xã hội Trung Hoa hay phân đẳng cấp ở Ấn Độ có sự tham gia đáng kể của các nhân tố tôn giáo, chứ không thuần do cơ sở kinh tế - xã hội như ở châu Âu. Trong những trường hợp cụ thể trên, tôn giáo tạo ra cả một thiết chế văn hóa và thiết chế xã hội, là hạt nhân của văn hóa, đồng thời cũng là bản thể (substance) của xã hội. Islam với văn hóa và xã hội Ả rập là một trong những minh chứng điển hình. Không nên quan niệm một cách máy móc quy bất cứ thiết chế xã hội nào cũng phải dựa trên nền tảng kinh tế. Sự phân các giai tầng sĩ, nông, công, thương trong xã hội Việt Nam tiền thuộc địa là đặc trưng của cách phân tầng trong xã hội Khổng giáo, không can hệ nhiều tới những điều kiện kinh tế. Ở Việt Nam, những tư liệu khảo cổ học cho thấy chưa có đủ chứng cứ để khẳng định đã từng tồn tại chế độ nô lệ ở Việt Nam, càng khó có cơ sở để khẳng định tồn tại phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam. Cái gọi là “đấu tranh giai cấp” trong lịch sử xã hội Việt Nam ôn hòa hơn nhiều, chứ không khốc liệt như trong lịch sử châu Âu, hơn nữa bước chuyển từ hình thái xã hội này sang hình thái xã hội khác ở đây cũng không theo kiểu “nhảy vọt” hay “cách mạng” như ở châu Âu. Do vậy, học thuyết hình thái kinh tế - xã hội thích hợp với châu Âu hơn là các châu lục khác.

Từ sau Đổi mới, giới sử học Việt Nam có quan điểm cởi mở hơn trong vấn đề này. “Xã hội thời kỳ văn hóa Đông Sơn dựa trên nền tảng công xã nông thôn được các nhà nghiên cứu cho là loại hình xã hội kiểu “Phương thức sản xuất châu Á”. Trong xã hội, tuy sự phân hóa theo hai cực chưa thật sâu sắc và mức độ phân hóa chưa cao lắm, nhưng tình trạng phân biệt về của cải và thân phận con người thì đã rõ ràng (...) Qua tư liệu mộ táng, ta có thể hình dung quá

trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy dẫn đến kết cục là một số người bị tụt xuống địa vị thấp kém, trong khi đó một số ít người có điều kiện vượt lên thành người giàu sang hơn hẳn và một số người khác trên đại thể vẫn giữ ở mức trung bình (...) Nhìn một cách tổng quan, thời kỳ văn hóa Đông Sơn, xã hội bao gồm 3 tầng lớp là vua quan quý tộc, nô tỳ và dân tự do của công xã nông thôn” (Nguyễn Quang Ngọc 2000: 21). Có một thực tế, truyền thuyết về cội nguồn siêu nhiên của các dân tộc chúng ta cũng thấy không chỉ ở người Việt/Kinh mà ở một số dân tộc châu Á, thậm chí ngay một số tộc người thiểu số ở Việt Nam, chẳng hạn như tộc người Mường, cho thấy có nhiều nét tương đồng giữa người Việt và người Mường (Lê Thành Khôi 2014: 73)⁷.

Hegel từng nói “còn về cá nhân, thì mỗi cá nhân bao giờ cũng là một đứa con của thời đại mình, do đó, triết học, cũng thế, là việc thấu hiểu thời đại của chính mình bằng tư tưởng. Thật là điên rồ khi tưởng rằng một nền triết học có thể vượt ra khỏi thế giới hiện tiền của mình, cũng như một cá nhân có thể nhảy ra khỏi thời đại mình hay nhảy qua khỏi Rhodos” (Hegel 2010: 84). Trần Đức Thảo cũng không là ngoại lệ, đôi chỗ cũng không thể thoát khỏi cái vòng kim cô của cái thời buổi khi mà học thuyết đấu tranh giai cấp được vận dụng một cách máy móc và tùy tiện. Chẳng hạn, đôi chỗ Trần Đức Thảo có cái nhìn về tiến trình lịch sử triết học khó có tính thuyết phục, chẳng hạn, “Triết học cổ đại là một chủ nghĩa duy vật mộc mạc tự phát (...) Nhưng trong quá trình phát triển triết học sau này, chủ nghĩa duy tâm cũng không thể đứng vững được nữa, và bị chủ nghĩa duy vật cận đại phủ nhận” (Trần Đức

⁷ Theo truyền thuyết của người Mường, tổ tiên của họ là hai con chim Ay và Ua (hay Klang và Klao). Chính hai con chim này đẻ ra một trăm trứng, từ đó nở ra một trăm người con, rồi một nửa sống ở đồng bằng, còn nửa kia lên núi. Gossin P., La Province Muong de Hoa Binh, Hà Nội, 1926 (Dẫn theo Lê Thành Khôi 2014: 73).

Thảo 2016d: 307). Trong bối cảnh xung quanh ai đây đều giương ngọn cờ đấu tranh giai cấp, Trần Đức Thảo khó có thể làm khác. Một nhận định khác của Trần Đức Thảo không phản ánh tầm trí tuệ bao người ngưỡng mộ của ông. “Chỉ có nhờ ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin, trên lập trường tư tưởng của giai cấp công nhân, mới có thể giải quyết đúng đắn vấn đề nguồn gốc các loài sinh vật (...) Đây là sinh vật học tiên tiến của Liên Xô đã vượt hẳn những giới hạn hẹp hòi của chủ nghĩa cá thể mà La Mác cũng như Đác uyn, bị kìm hãm trong hệ thống ý thức tư tưởng tư sản, không thể nào thoát khỏi” (Trần Đức Thảo 2016d: 322).

Rõ ràng, bối cảnh lịch sử trước Đổi Mới, thêm vào đó là những uẩn khúc về thân thế, không cho phép Trần Đức Thảo nhìn nhận học thuyết hình thái kinh tế - xã hội cũng như học thuyết đấu tranh giai cấp của Mác trên một tinh thần phê phán khách quan và khoa học. Bản thân Mác thời trẻ đã nhận thấy những đặc thù của xã hội Á Đông, sử dụng cách gọi “Phương thức sản xuất châu Á” để diễn tả những đặc thù này, một quan niệm và sau này ít được ông bàn đến.

4. Kết luận

Như đã khẳng định ở trên, bài viết chỉ có tính gợi mở để chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn về Trần Đức Thảo, góp phần làm rõ những đóng góp của giáo sư đối với khoa học xã hội Việt Nam. Không rõ từ bao giờ, giới nghiên cứu ở Việt Nam vẫn có câu cửa miệng “văn, sử, triết bất phân”. Tuy nhiên, trên thực tế, không phải nhà văn hay nhà sử học nào của chúng ta đều am tường triết học và ngược lại, không có nhiều triết gia hay người đang giảng dạy và nghiên cứu triết học có sự tinh thông các lĩnh vực khoa học xã hội khác. Điều đó cũng cho thấy tầm vóc của không ít nhà nghiên cứu của chúng ta trong các lĩnh vực này còn khá khiêm tốn.

Trần Đức Thảo là một trong số ít triết gia Việt Nam vượt lên trên ranh giới giữa các ngành khoa học xã hội cũng như ranh giới giữa triết học với các ngành khoa học xã hội khác. Cũng như trong lĩnh vực triết học, cách tiếp cận của Trần Đức Thảo trong xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực sử học là cách tiếp cận Mác xít, nhưng đó gần với Mác hơn là Lênin và các nhà cách mạng sau này như Stalin, Mao Trạch Đông. Trần Đức Thảo gần với cách tiếp cận Mác xít phương Tây hơn là cách tiếp cận của giới nghiên cứu Xô viết chính thống cùng thời kỳ. Phân tích trên cho thấy những đóng góp của Trần Đức Thảo trong lĩnh vực sử học là điều không thể phủ nhận, tuy rằng một số quan điểm của giáo sư do những hoàn cảnh nhất định nên hiện nay có thể đã không còn tính thời sự. Có điều chúng ta cần đánh giá các di sản của giáo sư căn cứ vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong bối cảnh đất nước chiến tranh, bất ổn nửa sau thế kỷ XX. Các bài viết của giáo sư trong lĩnh vực sử học đa phần thuộc giai đoạn trước Đổi mới. Mặc dù vậy, quan điểm của giáo sư vẫn “mềm hóa” hơn nhiều so với nhiều nhà nghiên cứu đương thời khi đó.

Tài liệu trích dẫn

- Ăngghen Ph. 1995. *Chống Duyrinh*. Mác C. và Ăngghen, *Toàn tập, tập 20*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
- Dawson Christopher. 1951. *Religion und Kultur*. Düsseldorf: Verlag L. Schwann.
- Hegel G.W.F. (Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải). 2010. *Các nguyên lý của triết học pháp quyền*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri thức.
- Hirschberger Johannes (Bùi Văn Nam Sơn chủ trương và hiệu đính, tập thể dịch giả Dương Anh Xuân và Thành Pháp). 2020. *Lịch sử triết học, tập I-II*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri thức.
- Lê Mạnh Thát. 2005. *Lục độ tập kinh và lịch sử khởi nguyên của dân tộc ta*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

- Lê Thành Khôi (Nguyễn Nghị dịch từ tiếng Pháp). 2014. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc tới giữa thế kỷ XX*. Hà Nội: Công ty sách Nhã Nam và Nhà xuất bản Thế giới.
- Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên). 2000. *Tiến trình lịch sử Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Phạm Huy Thông, Chử Văn Tấn. 1979. *Thời đại kim khí ở Việt Nam và văn minh sông Hồng: Văn hóa Đông Sơn*. Tạp chí *Khảo cổ học* 6: 37-44.
- Russell Bertrand. 1961. *History of Western Philosophy and its Connection with Political and Social Circumstances from the Earliest Times to the Present Day*. Second Edition. London: George Allen & Unwin LTD.
- Taylor Keith Weller. 1983. *The Birth of Vietnam*. Berkeley/Los Angeles/Oxford: University of California Press.
- Trần Đức Thảo. 1995. *Lịch sử tư tưởng phương Tây trước Marx*, theo vở ghi bài giảng của Phạm Hoàng Gia và Lưu Đức Mộc đọc lại bản ghi. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Trần Đức Thảo. 2016a. *Bàn về thời dựng nước*. Trong: *Triết gia Trần Đức Thảo: Di cáo, khảo luận, kỷ niệm*. Nguyễn Trung Kiên sưu tầm và biên soạn. Huế: Nhà xuất bản Đại học Huế.
- Trần Đức Thảo. 2016b. *Sự vận động của lịch sử xã hội*. Trong: *Triết gia Trần Đức Thảo: di cáo, khảo luận, kỷ niệm*. Nguyễn Trung Kiên sưu tầm và biên soạn. Huế: Nhà xuất bản Đại học Huế.
- Trần Đức Thảo. 2016c. *Về cái cơ bản chung của lịch sử dân tộc*. Trong: *Triết gia Trần Đức Thảo: di cáo, khảo luận, kỷ niệm*. Nguyễn Trung Kiên sưu tầm và biên soạn. Huế: Nhà xuất bản Đại học Huế.
- Trần Đức Thảo. 2016d. *Biện chứng pháp của hệ thần kinh*. Trong: *Triết gia Trần Đức Thảo: di cáo, khảo luận, kỷ niệm*. Nguyễn Trung Kiên sưu tầm và biên soạn, Nxb. Đại học Huế, Huế.
- Windelband Wilhelm. 1957. *Lehrbuch der Geschichte der Philosophie*. Tübingen: 15 Auflage.